

Bản án số:41/2019/DS –ST

Ngày: 10- 9- 2019

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU,
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Nguyễn Văn Hải

2.Ông Đặng Song Hoàn

-Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2019/TLST-DS ngày 04-4-2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/QĐXXST-DS ngày 09-8-2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/QĐHPTST DS ngày 26-8-2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Số ...đường N, Phường T, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm: 1984 và bà Hồ Thị Thanh H, sinh năm: 1986 (ông L có mặt, bà H vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số... đường N, phường T, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1.Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1960 (có mặt)

3.2.Ông Nguyễn Đức T1, sinh năm: 1958 (vắng mặt)

3.3.Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số ... đường N, phường T, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 14-02-2019, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn- Bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L và bà Nguyễn Thị M có mối quan hệ quen biết nên ngày 25-12-2013 gia đình bà M gồm bà M, ông Nguyễn Đức T1, các con là Nguyễn Thanh T, Nguyễn

Thành L có nhờ bà dùng tài sản của mình để thế chấp Ngân hàng, vay giúp gia đình bà M số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng để đáo hạn ngân hàng. Tại nhà bà M, bà M có viết cho bà giấy mượn sổ hồng đề ngày 25-12-2013. Giấy này bà M cùng các con là Nguyễn Thành L, Nguyễn Thanh T cùng ký xác nhận. Đối với ông T1 do đi làm nên ông không ký. Giấy mượn sổ hồng chỉ có một bản duy nhất do bà L giữ. Ngày 02-01-2014, bà L đã dùng tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà số 183 G 105 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bà Rịa – Vũng Tàu để vay khoản tiền 500.000.000đ(Năm trăm triệu đồng). Cùng ngày 02-01-2014, bà L đã đưa cho bà M số tiền 500.000.000 đồng ngay tại Ngân hàng và bà M xác nhận vào phía sau “Giấy mượn sổ hồng” là đã nhận đủ tiền. Hàng tháng tiền lãi gia đình bà M có trách nhiệm đưa cho bà L trả cho Ngân hàng. Từ tháng 09-2017 gia đình bà M mỗi tháng đều đưa không đủ tiền nên bà phải vay mượn người khác nhằm thanh toán tiền lãi cho Ngân hàng.

Tháng 6-2018, bà L khởi kiện bà M tại Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, yêu cầu bà M trả cho khoản nợ 500.000.000 đồng và 600.000.000 đồng. Tuy nhiên vợ chồng ông L đã xin bà L rút đơn khởi kiện đối với khoản nợ 500.000.000 đồng và viết cho bà Giấy xác nhận số nợ ngày 30-7-2018, hẹn trong vòng 06 tháng sẽ hoàn trả số nợ trên. Do đó, bà chỉ khởi kiện khoản tiền 600.000.000 đồng và Tòa án đã giải quyết xong. Đến ngày 11-12-2018, vợ chồng ông L có trả cho bà 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và từ đó không trả thêm cho bà khoản nợ nào nữa nên bà khởi kiện yêu cầu ông L, bà H phải trả cho bà số tiền nợ gốc 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng và tiền lãi từ ngày 31-7-2018 đến ngày 14-02-2019 là 55.000.000 (Năm mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 14-02-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Do ông L và bà H là người trực tiếp đến xin bà rút đơn khởi kiện và cho khát nợ để vợ chồng ông L bà H có thời gian trả nợ. Tại thời điểm lập giấy mượn sổ hồng ông L và bà H là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 312/2 Nguyễn An Ninh, Tp Vũng Tàu và đã hứa miệng là sẽ trả nợ cho bà. Nên bà chỉ yêu cầu ông L và bà H có trách nhiệm trả nợ. Bà không yêu cầu bà M và những người liên quan khác trả nợ cho bà.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông L và bà H trả cho bà số tiền nợ gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi 30.000.000đ(Ba mươi triệu đồng) theo giấy xác nhận nợ ngày 01-8-2018. Bà rút yêu cầu tính lãi từ ngày 31-7-2018 đến ngày 14-02-2019 với số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh sau ngày 14-02-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa Bị đơn – ông Nguyễn Thành L, bà Hồ Thị Thanh H trình bày:

Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Bởi những lý do sau: Số tiền 500.000.000 đồng, bà L cho bà M - mẹ ruột của ông vay và sử dụng. Ông L và bà H không biết việc vay mượn này, khi bà L yêu cầu ông L và anh trai là Nguyễn Thanh T cùng ký vào giấy mượn sổ hồng xác nhận là bà M có mượn sổ hồng của bà L thì lúc đó ông mới biết việc vay mượn giữa bà M và bà L. Bà M yêu cầu ông ký vào giấy này với tư cách người làm chứng. Mặc dù lúc đó, ông chưa biết việc làm ăn giữa bà M và bà L nhưng do là con cái trong nhà tin tưởng mẹ nên ông

đã đồng ý ký. Ông xác nhận chữ ký ghi rõ họ tên Nguyễn Thành L ở cuối trang 1 “Giấy mượn sổ hồng” là chữ ký, chữ viết của ông.

Ngày 30-7-2018, bà Hồ Thị Thanh H có viết 01 giấy tay đề cùng ngày, xác nhận nợ 500.000.000 đồng và cam kết trả 100.000.000 đồng – 300.000.000 đồng trong vòng 06 tháng và ông L đã ký tên vào dòng người viết đơn.

Bà L khởi kiện bà M yêu cầu thanh toán số nợ 500.000.000đ tại Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu. Vì không muốn bà L làm phiền đến gia đình mình nên ngày 01-8-2019 khi bà L đưa “Giấy xác nhận số nợ” đã in sẵn đến nhà, do gia đình chỉ có vợ chồng ông L ở nhà nên khi bà L yêu cầu vợ chồng ông ký xác nhận, ông L đã ký ghi rõ họ tên vào dòng người xác nhận nợ, còn bà Hồ Thị Thanh H ký vào người làm chứng. Ông L chỉ ký xác nhận thay cho bà M do bà M đi vắng chứ không phải ông xác nhận ông còn nợ tiền và đồng ý trả tiền cho bà L vì thực tế vợ chồng ông L bà H không vay, không sử dụng tiền vay. Do bà M đang khó khăn về kinh tế nên để phụ giúp mẹ trả nợ, ngày 07-8-2018 ông L đã trả cho bà L 100.000.000đồng và bà L xác nhận vào cuối giấy viết tay ngày 30-7-2018.

Ngày 11-12-2018, ông L đã thanh toán cho bà L thêm 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng tại Phòng công chứng số 01, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và tại đây hai bên đã lập Văn bản giao nhận tiền cùng ngày ghi nhận đã trả cho bà L tổng 200.00.000 đồng. Ông L bà H xác nhận không vay của bà L, không nhận tiền, không sử dụng tiền vay. Tất cả giao dịch vay mượn chỉ có bà M và bà L tự thỏa thuận. Đây là số tiền nợ của bà M đối với bà L, ông bà không liên quan nên ông bà không đồng ý trả nợ cho bà L. Đề nghị bà L trực tiếp khởi kiện đòi nợ bà M, ông bà không liên quan.

2. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà đồng ý với toàn bộ lời trình bày của ông L, bà H. Giao dịch vay nợ chỉ có bà và bà L tham gia thỏa thuận, không liên quan đến ông L, bà H, ông T1 và ông T. Bà là người nhận tiền vay từ bà L và sử dụng số tiền mượn nợ này để tiêu dùng cá nhân nên ông L bà H không có trách nhiệm phải trả nợ cho bà L.

Bà đồng ý trả cho bà L khoản tiền 330.000.000 (Ba trăm ba mươi triệu) đồng bao gồm 300.000.000 đồng nợ gốc và 30.000.000 đồng tiền lãi theo giấy xác nhận nợ ngày 01-8-2018. Tuy nhiên do hoàn cảnh kinh tế đang khó khăn nên bà xin trả cho bà L 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng cho đến khi trả hết toàn bộ số nợ trên.

4. Ông Nguyễn Đức T1 trình bày:

Ông là chồng của bà M. Việc vay mượn tiền giữa bà L và bà M ông hoàn toàn không biết. Bà M vay tiền của bà L bao nhiêu, dùng vào việc gì ông không biết và không liên quan đến số tiền vay, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

5. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến :

Trong quá trình giải quyết vụ án Th ẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đương sự có mặt tại phiên tòa

chấp hành tốt các quy định pháp luật tố tụng, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Tại giấy mượn sổ hồng ngày 25-12-2013, bà M, ông T và ông L cùng ký xác nhận có mượn của bà L số tiền 500.000.000đ. Ngày 02-01-2014, bà M ký xác nhận đã nhận đủ số tiền 500.000.000đ phù hợp với việc bà L trình bày bà đã thế chấp sổ hồng cho Ngân hàng BIDV vay tiền đưa cho bà M. Ngày 01-8-2019, tại giấy xác nhận nợ ông L xác nhận còn nợ bà L số tiền 530.000.000đ tiền gốc và tiền lãi. Bà H chỉ ký là người làm chứng nên việc bà L khởi kiện yêu cầu bà H phải trả số tiền 330.000.000đ cùng ông L là không có căn cứ.

Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị L chỉ yêu cầu ông L và bà H trả cho bà số tiền 330.000.000đ (trong đó nợ gốc 300.000.000đ và nợ lãi 30.000.000đ theo giấy xác nhận nợ ngày 01-8-2018), rút phần yêu cầu tính lãi từ ngày 01-8-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Căn cứ vào Điều 244 BLTTDS đề nghị HĐXX đình chỉ đối với phần rút yêu cầu này.

Nhận thấy trong quá trình vay mượn tiền người nhận tiền là bà M, ông L tuy không nhận tiền nhưng ông là người ký vào giấy xác nhận nợ và là người đứng ra trả nợ số tiền 200.000.000đ vào ngày 11-12-2018 cho bà L. Ông L cho rằng không biết việc vay mượn, khi bà L yêu cầu ông và ông T cùng ký vào giấy mượn sổ hồng xác nhận là bà M có mượn sổ hồng của bà L thì lúc đó ông mới biết việc bà M vay tiền của bà L. Ông ký vào với tư cách là người làm chứng. Đây là số tiền nợ của bà M với bà L, ông không liên quan, là không có cơ sở để chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà L về việc buộc ông L trả cho bà số tiền 330.000.000đ tiền gốc và tiền lãi thì thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà M thừa nhận mình là người nhận tiền nhưng ông L ký vào giấy mượn tiền và xác nhận nợ, là người trả bà L số tiền 200.000.000đ vào ngày 11-12-2018 cho bà L. Ông T tuy không tham gia vào việc nhận tiền và xác nhận nợ nhưng ông đã ký vào Giấy mượn sổ hồng ngày 25-11-2013. Như vậy ông T và ông phải có trách nhiệm liên đới cùng bà M trả số tiền 330.000.000đ cho bà L. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của L, tuyên buộc ông L phải trả cho bà L số tiền gốc 300.000.000đ và tiền lãi 30.000.000đ.

Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị L chỉ yêu cầu ông L và bà H trả cho bà số tiền 330.000.000đ (trong đó nợ gốc 300.000.000đ và nợ lãi 30.000.000đ theo giấy xác nhận nợ ngày 01-8-2018), rút phần yêu cầu tính lãi từ ngày 01-8-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới, cam kết không còn chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện ông Nguyễn Thành L và bà Hồ Thị Thanh H về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”. Ông L bà H cư trú tại thành phố Vũng Tàu, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ Luật tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Bị đơn bà Hồ Thị Thanh H và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức T1 vắng mặt (có đơn xin vắng mặt) nên áp dụng Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T1, bà H.

Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tổng đạt hợp lệ yêu cầu ông Nguyễn Thanh T đến Tòa để giải quyết vụ án, hòa giải, xét xử, tuy nhiên ông T vẫn vắng mặt, không có lý do nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T.

[2]. Về nội dung vụ án:

Theo các chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn xuất trình trong hồ sơ vụ án, quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng vay tài sản hiện đang tranh chấp được xác định như sau: Ngày 25-12-2013, bà Nguyễn Thị M cùng các con là Nguyễn Thanh T và Nguyễn Thành L có viết giấy mượn sổ hồng vay số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) có chữ ký xác nhận của ba người. Ngày 02-01-2014, bà M nhận toàn bộ số tiền vay theo giấy mượn sổ hồng là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), viết và ký xác nhận vào mặt sau của giấy mượn sổ hồng là đã nhận đủ tiền. Theo hợp đồng vay ngày 02-01-2014 giữa bà L và ngân hàng BIDV chi nhánh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, lãi suất thỏa thuận 11%/năm nên khi cho gia đình bà M vay giữa các bên có thỏa thuận lãi suất 11%/năm. Sau đó, bên vay đều trả lãi theo lãi suất thỏa thuận, đến hết tháng 9-2017 thì ngừng. Như vậy, hợp đồng vay tiền đã được xác lập và hoàn thành kể từ thời điểm bà L giao 500.000.000đồng cho bà M, quyền và nghĩa vụ của các bên chính thức phát sinh. Mức lãi suất thỏa thuận của các bên là 11%/năm, nằm trong mức quy định không quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố. Bên vay tiền không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên tháng 6-2018, bà L khởi kiện bà M tại Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, yêu cầu bà M trả khoản nợ 500.000.000đồng. Sau đó, bà L rút đơn khởi kiện đối với khoản nợ 500.000.000đồng và ngày 30 -7-2018, ông Nguyễn Thành L viết cho bà L giấy xác nhận số nợ, hẹn trong vòng 06 tháng sẽ hoàn trả từ 100.000.000đồng đến 300.000.000đồng và có trách nhiệm hỗ trợ bà L thu hồi số nợ 500.000.000đồng. Ngày 01-8-2018, giữa bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Thành L tại nhà bà M có lập giấy xác nhận số nợ, theo giấy xác nhận nợ thì tính đến ngày 01-8-2018 tổng số nợ là 530.000.000đ (Năm trăm ba mươi triệu đồng), trong đó nợ gốc 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) nhận ngày 02-01-2014 và 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền lãi và hẹn trong vòng 06 tháng sẽ trả cả gốc và lãi. Ngày 11-12-2018, tại Phòng công chứng số 1, bà L và ông L có lập văn bản giao nhận tiền, có xác nhận của công chứng viên. Nội dung văn bản giao nhận tiền: “ Ông L đã thanh toán cho bà L số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) thanh toán một phần trong tổng số tiền 530.000.000đ”. Hết thời hạn 06 tháng, ông L cũng như bà M, ông T không thanh toán cho bà L số tiền còn lại 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi ngàn đồng), bà L nhiều lần yêu cầu gia đình bà M trả nợ nhưng gia đình bà M không trả. Bà L khởi kiện buộc ông L bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho bà số nợ gốc 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và số nợ lãi 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) theo giấy xác nhận nợ ngày 01-8-2018).

Ông L bà H cho rằng: Ông bà không vay của bà L, không nhận tiền và không sử dụng tiền vay. Tất cả giao dịch vay mượn chỉ có bà M và bà L tự thỏa thuận. Đây là số tiền nợ của bà M đối với bà L, ông bà không liên quan nên ông bà không đồng ý trả nợ cho bà L.

Bà Nguyễn Thị M cho rằng giao dịch vay nợ chỉ có bà và bà L tham gia thỏa thuận, không liên quan đến ông L, bà H, ông T1 và ông T. Bà là người nhận tiền vay từ bà L và sử dụng số tiền mượn nợ này để tiêu dùng cá nhân nên ông L bà H không có trách nhiệm phải trả nợ cho bà L. Bà đồng ý trả nợ cho bà L cả gốc và lãi. Nhưng do khó khăn bà xin trả dần mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

Hội đồng xét xử nhận định: Ông Nguyễn Thành L và bà Nguyễn Thị M thừa nhận, ông L, bà M và ông T cùng ký vào giấy mượn sổ hồng ngày 25-12-2013, thỏa thuận vay 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) của bà L. Ngày 02-01-2014, bà M trực tiếp nhận đủ số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) vay đã thỏa thuận ghi trong giấy mượn sổ hồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự công nhận đây là sự thật.

Việc bà L khởi kiện bà Hồ Thị Thanh H phải có trách nhiệm cùng ông L thanh toán khoản vay do gia đình ông L vay là không có căn cứ. Bà L không cung cấp được chứng cứ làm cơ sở xác định bà H có liên quan đến giao dịch và sử dụng khoản tiền vay nêu trên nên không có căn cứ để đưa bà H vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là bị đơn.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông L khai mình chỉ tham gia làm chứng vay tiền giữa bà M và bà L, không trực tiếp nhận tiền, không sử dụng khoản tiền vay nên không có trách nhiệm thanh toán khoản vay cho bà L là không có cơ sở. Bởi trong toàn bộ lời khai ông L đều thừa nhận ông là người ký vào giấy mượn sổ hồng ngày 25-12-2013, giấy hẹn trả nợ ngày 30-7-2018, giấy xác nhận nợ ngày 01-8-2018 và văn bản giao nhận tiền ngày 11-12-2018 nên ông phải có trách nhiệm trả nợ cho bà L.

Về nghĩa vụ thanh toán số tiền vay: Bà L khởi kiện yêu cầu ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền vay, loại bà M và ông T ra khỏi diện chủ thể chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay được xác lập ngày 25-12-2013 là thiết thời cho ông L. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Mặc dù không có ý kiến của ông T về khoản nợ vay, nhưng ông L và bà M đều xác nhận tại giấy mượn sổ hồng ngày 25-12-2013, gia đình bà M gồm bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Thành L và ông Nguyễn Thanh T cùng ký mượn bà Nguyễn Thị L số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), phù hợp với lời khai của bà L nên ông L, bà M, ông T cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà L chứ không riêng ông L. Theo giấy xác nhận nợ ngày 01-8-2018, bà M và ông L xác nhận còn nợ bà L số tiền gốc 500.000.000đ và lãi 30.000.000đ. Trong quá trình thực hiện, ông L đã trả cho bà L 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), số tiền gốc còn lại 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Ông L, bà M và ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà L. Cần buộc ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán toàn bộ khoản tiền gốc nêu trên cho bà L.

Xét yêu cầu trả lãi: Bà L cho rằng gia đình bà M, ông L đã trả lãi đủ đến tháng 9-2017 thì ngưng không trả nữa. Ông L, bà M cũng thừa nhận đã trả được một thời gian sau do khó khăn nên không có khả năng trả. Theo giấy xác nhận nợ ngày 01-8-2018, hai bên xác nhận số lãi còn nợ là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Bà M, ông L và bà L đều thừa nhận nên có đủ cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu trả lãi từ ngày từ ngày 01-8-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 10-9-2019 theo mức lãi suất thỏa thuận 11%/năm. Tại phiên tòa, bà L đã rút yêu cầu này, Hội đồng xét xử thấy đây là ý chí tự nguyện của bà L nên Hội đồng xét xử ghi nhận, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

Tổng số nợ gốc là lãi ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L là 330.000.000đ (nợ gốc 300.000.000đ, nợ lãi theo xác giấy xác nhận nợ ngày 01-8-2018 là 30.000.000đ).

Ông Nguyễn Đức T1 là chồng của bà M. Việc vay mượn tiền giữa bà L và bà M ông hoàn toàn không biết. Bà M vay tiền của bà L bao nhiêu, dùng vào việc gì ông không biết. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của ông và bà M phù hợp với tình tiết vụ án. Bà L cũng không yêu cầu ông T1 trả nợ cho bà nên Hội đồng xét xử xác định ông Nguyễn Đức T1 tham gia tố tụng với tư cách là người liên quan không phát sinh quyền, nghĩa vụ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thanh T cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị L.

Về án phí: Ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thanh T mỗi người phải chịu là 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm ngàn đồng).

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 và Điều 147 của Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Thành L.

Buộc ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền là 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng), trong đó 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) tiền gốc và 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền lãi theo giấy xác nhận nợ ngày 01-8-2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thi bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2- Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Đình chỉ yêu cầu về phần lãi suất chậm thanh toán từ ngày 01-8-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 10-9-2019.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thanh T mỗi người nộp 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm ngàn đồng).

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 8.875.000đ (Tám triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị L theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009333 ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án (đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tp. Vũng Tàu;
- THADS tp. Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hs vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Cúc

